

Hệ-thống Chữ Viết của Người Việt – Chữ Quốc-ngữ

Phạm-Văn-Hải
Phạm-Hải-Tổ-Anh

1. Âm chính [còn gọi là nguyên-âm, mẫu-âm]

i/y	ư	u
ia/iê/ya/yê	ura/ươ	ua/uô
ê	ơ	ô
e	â	o
	ă	
	a	

2. Âm nửa [còn gọi là bán-âm, bán-nguyên-âm, bán-mẫu-âm, âm lướt]

Âm nửa đứng trước âm chính: u, o (và y)

Âm nửa đứng sau âm chính: u, o và i, y

Phân-biệt âm chính và âm nửa

Âm kèm q và âm nửa u

3. Âm kèm [còn gọi là phụ-âm, tử-âm, vệ-âm] b c/k/q ch d đ g/gi g/gh

h (k) kh l m n ng nh p ph (q) r s t th tr v x.

4. Thanh [hay thình]

ngang (không dấu) sắc ´ ngã ~ huyền ` hỏi ´ nặng .

5. Đặc-điểm chữ viết của mỗi dấu âm

Mỗi dấu âm được ghi bằng một chữ.

Mỗi chữ chỉ có (1) một đơn-vị âm chính, (2) một âm nửa trước, (3) một âm nửa sau, (4) một âm kèm trước, (5) một âm kèm sau, và (6) một thanh.

6. Trường-hợp đặc-biệt

Uu, ôô, oo; quốc; giền; oi/ây, ai/ay, ao/au; pl

7. Một số chữ viết sai thường thấy

8. Vận

9. **Chữ Cái:** A ă â b c/k/q ch d đ e ê g/gh g/gi h i/y ia/iê/ya/yê (k) kh l m n ng/ng h nh o ô ơ p ph (q) r s t th tr u ua/uô ư ur/ươ v x (y) (yê) và sáu thanh (hay thình): ngang (không dấu) sắc ´ ngã ~ huyền ` hỏi ´ nặng .

*

Chữ viết của người Việt hiện nay thường được gọi là Chữ Quốc-ngữ. Thứ chữ này bắt nguồn từ công-lao của các giáo-sĩ Dòng Tên vào thế-kỉ 17¹. Tới đầu thế-kỉ 20, Chữ Quốc-ngữ được dùng ở trường học. Theo thời-gian, tình-hình chính-trị thay-đổi, lòng người thay-đổi, tiếng nói thay-đổi. Cách viết cũng vậy. Các ngoại-lệ càng ngày càng nhiều. Vì vậy, người học và người viết gặp rất nhiều khó-khăn. Các từ-điền cũng mỗi cuốn một khác. Các đề-nghị đứng-đắn và hợp-lí cũng có, các ý-kiến thành-tâm nhưng thiếu khoa-học cũng có. Nếu hệ-thống Chữ Quốc-ngữ chưa được tiêu-chuẩn-hoá và số ngoại-lệ cứ tăng lên mãi, chữ viết của người Việt sẽ dần-dần trở thành phức-tạp hơn.

Hệ-thống Chữ Quốc-ngữ vào đầu thế-kỉ 21 có thể ghi lại qua bốn phần:

1. Âm chính [còn gọi là nguyên-âm, mẫu-âm]
 2. Âm nửa [còn gọi là bán-âm, bán-nguyên-âm, bán-mẫu-âm, âm lướt]
 3. Âm kèm [còn gọi là phụ-âm, tử-âm, vệ-âm]
 4. Thanh [hay thính]
- và sau cùng là các chữ cái.

1. Âm chính [nguyên-âm, mẫu-âm]

¹ Các giáo-sĩ người Châu Âu đến nước Việt truyền đạo vào thế-kỉ 16. Nhưng mãi đến thế-kỉ 17 mới có tài-liệu ghi lại rõ-ràng. Ngày 18-01-1615, ba nhà truyền đạo thuộc Dòng Tên, linh-mục Francesco Buzomi, người Ý (Ý-Đại-Lợi), linh-mục Diego Carvalho, người Bồ (Bồ-Đào-Nha) và thầy Antonio Dias, người Bồ, từ Áo-môn (Tàu) đến Cửa Hàn (Đàng Trong). Sau đó, tới Hải-phố (Hội-An). Ở đây, qua sự trung-gian của một số người Tàu và Nhật theo đạo Thiên-Chúa, họ truyền đạo cho người Việt.

Tuy-nhiên, tùy-thuộc vào trung-gian không phải là kẻ lâu-dài, các giáo-sĩ nước ngoài phải học tiếng nói và chữ viết của người Việt. Tiếng Việt tuy khó nhưng cố-gắng học-tập cũng có thể đạt được mục-đích. Linh-mục Francisco de Pina, người Bồ, đến Đàng Trong năm 1617, được ghi nhận là người đầu tiên nói tiếng Việt rất thạo. Còn chữ viết của người Việt là chữ Nôm, khó học, khó nhớ. Bằng-cớ là sau năm năm truyền đạo (1615-1620) chỉ có một cuốn giáo-lí bằng chữ Nôm, và chắc-chắn do người Việt viết. Cuốn này dành cho người Việt hơn là cho người nước ngoài (Bồ, Ý...). Vì thế, các giáo-sĩ người nước ngoài phải dùng mẫu-tự La-tinh để ghi âm tiếng Việt. Dần-dần, với sự trợ-giúp của người Việt (những người có học, biết chữ La-tinh, chữ Bồ, chữ Ý), cách ghi âm tiếng Việt ngày một khá hơn.

Trong khoảng 30 năm, từ năm 1615 tới ngày hai cuốn sách bằng chữ Việt được xuất-bản năm 1651, lối ghi âm tiếng Việt đã trở thành hệ-thống, với đầy-đủ khả-năng của một hệ-thống chữ viết. Những người đầu tiên bắt tay vào việc không được ghi-chép lại rõ-ràng và đầy-đủ. Căn-cứ vào giấy-tờ và sách-vở, một số chữ ghi âm lúc so-khởi có trong tài-liệu của João Roiz (1621), Gaspar Luis (1621), Christoforo Bori (1621) sách xuất bản năm 1631, Alexandre de Rhodes (1625). Từ khi chữ ghi âm được chau-chuốt cho đến ngày trở thành hệ-thống, tên tuổi của Francesco Buzomi (người Ý), Gaspar d'Amaral (người Bồ), Alexandre de Rhodes (người Tòa Thánh Rô-ma, gốc Do-Thái) và Antonio Barbosa (người Bồ) thấy rõ hơn cả. Sau đó, hai người Việt, thầy Văn Tín và thầy Thiện, có lẽ là hai người đầu tiên đã dùng chữ ghi âm tiếng Việt trong đời sống hàng ngày.

Âm chính là những âm, người đọc có thể đọc ra được², không phải nhờ âm nào khác. Thí-dụ: a, e, ê, o, ô, ơ, u, ư, y.

Tiếng Việt có hai âm chính ă và â không bao giờ đứng một mình, nên lúc đặt tên thường đọc là á và ó. Ă là a ngắn và â là ơ ngắn.

Hiện nay, trong tiếng Việt thường thấy 14 đơn-vị âm chính với 20 cách viết.

i/y	ư	u
ia/iê/ya/yê	ura/ươ	ua/uô
ê	ơ	ô
e	â	o
	ă	
	a	

Mỗi chữ trong tiếng Việt hiện nay chỉ có một đơn-vị âm chính. Chữ gọn nhất chỉ gồm có một đơn-vị âm chính [nguyên-âm, mẫu-âm] và một thanh. (Không có âm nào khác đi trước và đi sau.)

(1) Tin, **tên**, tem, như, **như**, **nhường**, **nhớ**...

(2 Chữ gọn nhất) a, á, à, ả, ạ, y, ý, ý, ê, é, ư, ú, ừ, ưa, úa, ơ, ó, ờ, ợ, u, ú, ụ, ô, ó, ồ, o, ó...

1.1. Mỗi âm chính ê, e, ư, ơ, â, ă, a, u, ô, o là một âm-vị, một cách viết.

1.2. i và y là hai cách viết (hai biến-thái) của âm-vị /i/

Căn-cứ vào cách phân-bố, i (trên) và y (dưới)³ khác hẳn nhau. Tuy-nhiên, vẫn còn nhiều người hoặc không biết hoặc theo thói quen cũ không chịu viết theo tiêu-chuẩn⁴ được rút ra từ hệ-thống Chữ Quốc-ngữ.

Thí-dụ 1: Quy và qui. Quy hợp với huy, khuy, nguy... Còn qui theo thói quen cũ, như trong các sách-vở xưa vẫn viết là Qui-nhon (tên một thành-phố ở miền giữa nước Việt).

Thí-dụ 2: Ý-tứ và í-ới, ý-lại và i-eo. Một âm không có thể có hai cách viết. Nếu có thì một cách viết không đúng với tiêu-chuẩn chữ viết. Đáng lẽ y đứng một mình hay đứng sau âm nửa trước (chúm) u (y như, y nguyên, ý-tứ, ý-lại, uy-lực, uỷ-lạo...), nhưng vì thói quen nào đó viết là i, nên đành phải cố

² Âm chính bắt nguồn từ tiếng La-tinh (hay La-tanh “Latin”) “vocalis”, có nghĩa là “nói, nói lên, nói được”

³ Có người gọi là i (ngắn) y (dài) [Chú-thích số 15]. Nói về thời-gian khi phát-âm, khi đọc, khi nói, không có sự ngắn dài giữa i và y.

⁴ Dù không ghi lại tiêu-chuẩn và quy-tắc, nhưng hầu hết các từ-điển mới đều viết ít sai hơn các từ-điển vào giữa thế-kì 20.

tìm ra một lí-do che-đậy. Trong cuốn *Từ Điển Tiếng Việt* của Viện Ngôn Ngữ Học do Hoàng Phê chủ-biên và 16 người khác biên-soạn (Bản in lần thứ ba, năm 1994, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội – Trung tâm Từ điển học xuất-bản ở Hà-nội) có cả i, ì, ỉ, í, ì (trang 460), có cả y, ù, ỳ, ý (trang 1126) (không có ỹ). Có người dùng tiêu-chuẩn tiếng Nôm tiếng Hán-Việt để phân-biệt. Nếu lấy nguồn-gốc (tiếng Nôm, tiếng Hán-Việt, tiếng mượn tiếng Pháp tiếng Anh...) để phân-biệt thì hệ-thống chữ viết sẽ rối bời, chẳng còn gì là khoa-học nữa. Trong cuốn *Từ Điển Tiếng Việt* vừa nêu có **lợn ỉ** (trang 460), có cả **cỗ ỹ** (trang 1126).

1.3. ia, iê, ya, yê là bốn cách viết (bốn biến-thái) của một âm vị /iê/

ia có thể đứng một mình hay đứng sau âm kèm trước. **Ỉa, bía, bìa, chia, đũa, hia, lía, lia, lĩa, mía, nghĩa, tĩa, thia...**

iê đứng giữa âm kèm trước và âm kèm sau hay âm nửa u. **Biên, chiêng, diêm, diên, hiên, khiết, liết, liéc, miêu, niêu, phiêu, tiêu...**

yê ⁽¹⁾ đứng trước âm kèm sau hay âm nửa u. **Yên, yêng, yét, yêu, yếu...** ⁽²⁾ Yê còn có thể đứng sau âm nửa trước u (hoặc âm kèm trước và âm nửa trước u) và đứng trước âm kèm. **Uyên, uyên, huyên, thuyên, thuyết, tuyệt...**

ya trong lời **giặt-gĩa** hay đứng sau âm kèm u. **Đêm khuya, khuya-khoắt.**

1.4. ua và ươ là hai cách viết (hai biến-thái) của âm-vị /ươ/. Ua không bao giờ đứng trước bất-cứ âm nào. Ua, úa, ừa, mưa. Còn ươ bao giờ cũng đứng trước một âm kèm hay một âm nửa. **Ưót, ước, lướt, nước, mườì, rườu...**

Nói rõ hơn, ua có thể đứng một mình hay đứng sau âm kèm trước. **Ưa, úa, ừa, bừa, cưa, chừa, mưa, thừa...**

ươ ⁽¹⁾ có thể đứng trước một âm kèm sau. **Ươn, ương, ước, ướn...** ⁽²⁾ Ươ còn có thể đứng sau âm kèm trước và đứng trước một âm kèm sau hay âm nửa sau. **Bương, búơng, búơu, búơì, rương, rườu, rườì...**

1.5. ua và uô là hai cách viết (hai biến-thái) của âm-vị /uô/. Ua không bao giờ đứng trước âm nào. **Ủa, úa, lúa.** Còn uô bao giờ cũng đứng trước một âm kèm hay một âm nửa nhích i. **Uôn, luôn, chuông, buổi, cuối...**

Nói rõ hơn, ua có thể đứng một mình hay đứng sau âm kèm trước. **Úa, ùa, ùa, chua, mua, thua, thùa, thũa...**

uô ⁽¹⁾ có thể đứng trước một âm kèm sau. **Uôn, uông.** ⁽²⁾ Uô còn có thể đứng sau âm kèm trước và đứng trước một âm kèm sau hay âm nửa sau i. **Buôn, buổi, chuối, đuối, ruộng, ruột, ruồi...**

1.6. Tiếng địa-phương miền Bắc còn một đơn-vị âm chính **ou** trong lời òu. Nhưng cho tới nay vẫn chưa được dùng trong sách vở⁵. Thí-dụ:

- Thừa bố, con đi chợ.
- Òu, đi đến nơi về đến chốn.

Òu chỉ dùng để nói với người dưới, giông-giống như **ừ** hay **ơ** trong các tiếng địa-phương khác.

1.7. Trong các đơn-vị âm chính, chỉ có **u ô o** là âm chúm, **ua/uô** bắt đầu bằng chúm, còn ngoài ra đều là những âm nhéch (khi phát âm, miệng không chúm lại)

Âm chính		
nhéch	nhéch	chúm
i/y	ư	u
ia/iê/ya/yê	ưa/ươ	ua/uô
ê	ơ	ô
e	â	o
	ã	
	a	

2. Âm nửa (bán-âm, bán-nguyên-âm, bán-mẫu-âm)

Khác với âm chính – khi đọc [hay nói] không cần mượn âm nào khác⁶ – âm nửa, cũng như âm kèm, phải mượn một âm chính mới đọc lên được.

Âm nửa đứng trước âm chính	Âm chính			Âm nửa đứng sau âm chính
u/o y (tiếng miền Nam) (chưa được dùng trong chữ viết)	i/y	ư	u	u/o i/y (u/o bao giờ cũng đứng sau âm chính trước và giữa) (i/y bao giờ cũng đứng sau âm chính giữa và sau)
	ia/iê/ya/yê	ưa/ươ	ua/uô	
	ê	ơ	ô	
	e	â	o	
		ã		
		a		
	Âm chính trước	Âm chính giữa	Âm chính sau	

⁵ Tiếng miền Nam cũng có một lời, có thể viết là yạ [giống như tiếng miền Bắc “ạ”], nhưng chưa được dùng trong sách-vở và báo-chí. (Chú-thích 7.)

⁶ Trừ hai trường-hợp **ã** và **â**, có thể đọc được, nhưng theo thói quen vẫn đọc là **á** và **ơ** để nhớ hai âm chính này không bao giờ đứng một mình.

Tiếng Việt có hai âm nửa trước và hai âm nửa sau. Nhưng hiện nay, trong chữ viết chỉ có một âm nửa trước (u/o [chúm]) và hai âm nửa sau (u/o [chúm] và i/y [nhếch]). Âm nửa trước y có trong tiếng miền Nam, nhưng chưa được dùng ⁷.

u-	-u
o-	-o
	-i
	-y

Âm nửa trước chúm bao giờ cũng đứng trước âm chính. Âm nửa trước (chúm) có hai cách viết (hai biến thái): **u** và **o**. Vì âm nửa viết giống hệt âm chính (nguyên-âm, mẫu-âm) nên có thể nói u và o là hai cách viết (hai biến-thái) của âm-vị /w/. **U**ần, **tu**ần, **o**an, **ho**en, **qu**e, **qu**en...

Ba âm chính (trước và giữa) e, ă, a nhận âm nửa trước **o**; các âm chính (trước và giữa) y, ya, yê-, ê, ơ, â nhận âm nửa trước u. Âm nửa sau chúm không bao giờ có âm nửa trước chúm (u/o) trừ một ngoại-lệ (quạu-quọ) ⁸.

uy					
uya, uyê-					
uê		uơ			
	oe	uâ-			uo ⁹
			oă-		
			oa		

Tiếng miền Nam có âm nửa trước y, nhưng cho tới nay chưa có người nào viết trên sách báo. Thí-dụ: yạ (Tiếng miền Bắc: dạ.)

Âm nửa sau chúm bao giờ cũng đứng sau âm chính. Âm nửa sau (chúm) có hai cách viết (hai biến thái): **u** và **o**. Vì âm nửa viết giống hệt âm chính (nguyên-âm, mẫu-âm) nên có thể nói u và o là hai cách viết (hai biến-thái) của âm-vị /w/. **Â**u, **lâ**u, **ê**u, **mê**u, **yê**u, **nhie**u, **ao**, **cháo**, **éo**, **méo**...

Hai âm chính (trước và giữa) e, a nhận âm nửa sau **o**; các âm chính (trước và giữa) i, iê, yê, ê, ư, ươ, ơ, â, a (âm a ngắn) nhận âm nửa sau u. Âm chính

⁷ Tiếng miền Nam có một lời, có thể viết là yạ [giống như tiếng miền Bắc “dạ”]

⁸ Nếu âm kèm trước là q, âm nửa đứng sau bao giờ cũng là u. Thí-dụ: **hoe**, **khoe**, **loa**, **ngoa**, **huy**, **khuy**, **suy**, **khuya**, **suya**, **thuở**, **huân**, **tuân**; **quy**, **quyên**, **quê**, **que**, **quơ**, **quở**, **quân**, **quần**, **qua**, **quan**, **quạu-quọ**...

⁹ Âm nửa chúm không bao giờ đứng trước âm chính chúm (u, ua, uô, ô, o), trừ trường-hợp quạu-quọ. Ngày nay nhiều người đã nói là quạu-cọ.

trước y nhận âm nửa sau u khi y đứng sau âm nửa trước u. Thí-dụ: eo, theo, ao, nao; iu, xiu, thiếu, yêu, êu, nêu, uru, khừu, rừu, nừu, âu, nấu, au, sáu; khuỷu, khuỷu.

Hai âm chính (giữa) â, a nhận âm nửa sau y, các âm chính (giữa và sau) u, ư, ơ, a, u, uô, ô, o nhận âm nửa sau i. Thí-dụ: Ấy, đây, ấy-náy; cười, cười, oi, nơi, ai, mai, ui, vui, tuổi, ôi, nôi, oi, soi.

iu, u yu		uru		ưi		ui
iêu, yêu		ưou		ưoi		uôi
êu		ou		oi		ôi
	eo	âu			ây	oi
		au			ay	
			ao	ai		

Âm nửa sau nhếch bao giờ cũng đứng sau âm chính. Âm nửa sau (nhếch) có hai cách viết (hai biến thái): i và y. Vì âm nửa viết giống hết âm chính (nguyên-âm, mẫu-âm) nên có thể nói i và y là hai cách viết (hai biến-thái) của âm-vị /y/. Ấy, lây, ôi, môi, ưi, mười, ai, chái, ấy, cháy...

Hai âm chính (giữa) â, a nhận âm nửa sau y, các âm chính (giữa và sau) u, ư, ơ, a, u, uô, ô, o nhận âm nửa sau i. Thí-dụ: Ấy, đây, ấy-náy; cười, cười, oi, nơi, ai, mai, ui, vui, tuổi, ôi, nôi, oi, soi.

iu, u yu		uru		ưi		ui
iêu, yêu		ưou		ưoi		uôi
êu		ou		oi		ôi
	eo	âu			ây	oi
		au			ay	
			ao	ai		

Phân-biệt âm chính và âm nửa

Mỗi đót âm (âm-tiết) khi viết là một chữ. Mỗi chữ chỉ có một đơn-vị âm chính và một âm nửa trước và một âm nửa sau. Nếu nhận ra được đơn-vị âm chính, chữ cái nào còn lại viết giống âm chính (i, y, u, o) là âm nửa. Nếu đứng trước đơn-vị âm chính là âm nửa trước; nếu đứng sau đơn-vị âm chính là âm nửa sau.

Thí-dụ 1:

Chữ viết	Âm nửa trước	Âm chính	Âm nửa sau
oi		o	i
ơ		ơ	i
ây		â	y
ao		a	o
au		a	u
êu		ê	u
ươi		ươ	i
ươu		ươ	u
eo		e	o
oa	o	a	
uê	u	ê	
o eo	o	e	o
u êu	u	ê	u
oai	o	a	i

Thí-dụ 2:

Chữ viết	Âm nửa trước	Âm chính	Âm nửa sau
thoi		o	i
mây		â	y
mau		a	u
thêu		ê	u
tươi		ươ	i
rượu		ươ	u
meo		e	o
ngoạ	o	a	
thuê	u	ê	
ngoẻo	o	e	o
khuê	u	ê	u
khuỷu	u	y	u
khoai	o	a	i

Âm kèm q và âm nửa

Âm kèm q chỉ đứng trước âm nửa u. Các vận bắt đầu bằng âm nửa o, khi đứng sau q, o trở thành u.

quy, quính, quýt
quyên, quyết
quê, quên, quèu

oe, khoe, ngoé, ngoè	que, quen, queo quơ, quờn quân, quất, quác quần, quăng, quất qua, quan, quát, quào
oản, hoǎng, hoắt oa, khoa, ngoan	

Quốc là trường-hợp đặc-biệt. Ở miền Nam Việt-Nam, quốc là một cách viết của quác. (Nhiều người vẫn nói là quác, vẫn viết là quác.) Ở miền Bắc Việt-Nam, quốc và đọc và nói như cuốc, nhưng vì lí-do nào đó (muốn phân-biệt cái cuốc và quốc-gia [nước nhà, đất nước] (?)) nên viết là quốc-gia, quốc-hôi, quốc-hôn quốc-tuý...

3. Âm kèm (phụ-âm, tử-âm, vệ-âm)

Tiếng Việt có rất nhiều âm kèm (b c/k/q ch d đ g/gi g/gh h (k) kh l m n ng nh p ph (q) r s t th tr v x).

Khác với âm chính – khi đọc [và nói] không cần mượn âm nào khác¹⁰ – âm kèm, cũng như âm nửa, phải mượn một âm chính mới đọc lên được.

Các âm kèm trong tiếng Việt đều là âm kèm đơn¹¹.

Âm kèm có thể đứng trước hay sau âm chính. Âm kèm đứng trước âm chính (hay âm nửa và âm chính) là âm kèm trước. Âm kèm đứng sau âm chính là âm kèm sau.

Âm kèm trước: b c/k/q ch d đ g/gi g/gh h (k) kh l m n
ng/nggh nh p ph (q) r s t th tr v x

Âm kèm sau: -m -n -nh -ng -ng (khép đôi, đứng sau u, ô, o)
-p -t -ch -c -c (khép đôi, đứng sau u, ô, o)

3.1.

- Mỗi âm kèm **b d đ h kh l ph r s th tr v x** gồm có một âm-vị.

ba, bàn, bịt, bụng...
da, dáng, dất, dùng...
đà, đấng, đẹp, đúng...
ha, hăng, hát, húc, húng...
kha-khá, khen-khét, khúc-khích...

¹⁰ Trừ hai trường-hợp **ã** và **â**, có thể đọc được, nhưng theo thói quen vẫn đọc là **á** và **ơ** để nhớ hai âm chính này không bao giờ đứng một mình.

¹¹ Ở Việt-Nam hiện nay có một địa-phương tên là Plê-cu hay Plây-cu. Pl là một âm kèm kép (p và l). Gốc của tên địa-phương này là một thứ tiếng của một dân-tộc ít người (thiểu-số), không phải tiếng Việt.

la, lang, lát, lúc, lòng...
 pha, phang, phắt, phút, phèng...
 ra, răng, rắc, rung...
 sa, sắ, sắc, súng...
 tha, thắ, then, thét, thòng...
 tre, trắ, trên, trong...
 ve, vắ, vắp, vện, vòg...
 xa, xem, xét, xong...

- **c, k** và **q** là ba cách viết (nhưng có tới 5 biến-thái) của một âm-vị /k/.
 k đứng trước các âm chính trước: i, ia, iê-, e. Kì, kia, kiến, ké...
 c₁ đứng trước các âm chính giữa và sau. Cư, cưa, cười, cơ, cũng...
 c₂ đứng sau các âm chính không phải là u, ô, o. Éc, ác, ắc, ức, ắc...
 c₃ (âm khép đôi) đứng sau các âm chính u, ô, o. Úc, lúc, ắc, bắc, óc, khóc.

q bao giờ cũng đứng trước âm nửa u. Quy, quyên, quê, quen...

- **g, gi** là hai cách viết (hai biến thái của một âm vị /gi/
 g đứng trước các âm chính i, iê và ya. Cái gì, tháng giêng, giết, gya (trong giết-gya)
 gi đứng trước các âm chính ê, e, ư, ura, ư-, ơ, â-, ắ-, a, u, ua, uô-, ô, o. Giê-su, giẻ, giữ, giữa, giường, giờ, giờ, giận, giảng, gia, giùm, giúp, giữa, giuộc, giỗ, giồng, gió, giọt...

Âm chính			
g [z] (đứng trước i, iêm, iêng, iết, ya) gi [z] (đứng trước ê, e, ư, ura, ư-...)	i iê/ya ê e	ư ura/ư- ơ â ắ a	u ua/uô ô o
Âm chính trước		Âm chính giữa Âm chính sau	
gh [g]		g [g]	

- **g, gh** là hai cách viết (hai biến thái của một âm vị /g/
 gh bao giờ cũng đứng trước âm chính trước. ghi, ghiền, ghé, ghe.
 g đứng trước các âm chính giữa và sau. gằm-gừ, gõ, gắ, gắ, gù...

Âm chính		
i	ư	u
ia/iê	ươ	uô
ê	ơ	ô
e	â	o
	ă	
	a	

Âm chính trước	Âm chính giữa	Âm chính sau
gh-		g-
ngh-		ng-
k-		c-

Q- (bao giờ cũng đứng trước âm nửa u)

- **ng** và **ngh** có 4 biến-thái của một âm-vị /ng/.

ng**h** bao giờ cũng đứng trước các âm chính trước: Ngh**i**, ngh**ĩ**, ngh**ĩa**, ngh**iên**g, ngh**ê**, ngh**e**...

ng**1** đứng trước các âm chính giữa và sau. Ng**u**r, ng**u**ra, ng**u**ời, ng**ơ**, ng**ù**ng, ng**ỗ**ng, ng**ơ**ng...

ng**2** đứng sau các âm chính không phải là u, ô, o. Ng**ang**, l**eng**, **ung**, ng**ắ**ng, l**ặ**ng, á**ng**... (Tiếng Việt hiện nay không có ing, ong [Đọc được nhưng không có trong tiếng nói.])

ng**3** (âm khép đôi) đứng sau các âm chính u, ô, o. **U**ng, kh**u**ng, ô**ng**, ch**ò**ng, o**ng**, tr**ò**ng...

- **m** có hai biến-thái (một đứng trước, một đứng sau âm chính) của một âm-vị /m/. **M**ẹ, e**m**, **m**á, a**m**, **m**óm-**m**ém...

- **n** có hai biến-thái (một đứng trước, một đứng sau âm chính) của một âm-vị /n/. **N**ó, ỏ**n**-ẻ**n**, n**a**m, y**ê**n, n**a**n...

- **p** có hai biến-thái (một đứng trước, một đứng sau âm chính) của một âm-vị /p/. **p**a-tê, é**p**-buộc, ướ**p**, ú**p**, ó**p**...

- **t** có hai biến-thái (một đứng trước, một đứng sau âm chính) của một âm-vị /t/. **T**é, ó**t**, t**a**, á**t**, t**át**...

- **ch** có hai biến-thái (một đứng trước, một đứng sau âm chính) của một âm-vị /ch/. **Ch**ị, í**ch**, **ch**a, á**ch**, **ch**ê, ê**ch**, **ch**ê**ch**, **ch**í**ch**...

- **nh** có hai biến-thái (một đứng trước, một đứng sau âm chính) của một âm-vị /nh/. **N**hi, i**nh**, **n**ha, a**nh**, **nh**ễ-**nh**ại, ễ**nh**, **nh**an**h**, **nh**ĩ**nh**...

Về cách viết, 23 âm kèm trước có tới 27 cách viết (hai âm g [g] và g [z] có chung một cách viết)

b c/k/q ch d đ g/gi g/gh h (k) kh l m n ng/ngh nh p
ph (q) r s t th tr v x

và 10 âm kèm sau (10 biến-thái) chỉ có 8 cách viết:

m n nh ng ng (khép đôi)
p t ch c c (khép đôi)¹²

Dựa và tiếng địa-phương Hà-nội của lớp người lớn tuổi còn sống (tiếng Hà-nội vào năm 1954) sẽ thấy các âm kèm như sau:

Điểm phát-âm		Hai môi	Môi răng	Nứu	Cửa cứng	Cửa mềm	Môi và cửa mềm	Hầu
Cách phát âm								
Âm nồ (tắc âm)	Điếc, không có hơi	p		t	tr, ch	c/k/q	c (khép đôi)	
	Điếc, có hơi			th				
	Tồ	b		đ		g/gh		
Âm cọ (sát âm)	Điếc		ph	s, x		kh		h
	Tồ		v	d, g/gi				
Âm mũi (tị-âm)		m		n	nh	ng/ngh	ng (khép đôi)	
Âm bên (biên-âm)				l				

4. Thanh (thinh)

Tiếng Việt có 6 thanh (còn gọi là thình), nhưng chỉ có năm dấu:

ngang (không dấu)
sắc
ngã ~
huyền `
hỏi ´
nặng .

Mỗi đốt âm trong tiếng Việt được ghi bằng một chữ. Mỗi chữ chỉ có một thanh. Thanh được đánh trên âm chính. Nếu là đơn-vị âm chính (ia, iê, ya, yê, ua, ươ, ua, uô), đáng lẽ thanh phải ở trên và ngay giữa, nhưng vì hiện nay khi đánh máy, không thực-hiện được, nên phải đánh trên phần nào làm cho

¹² Âm kèm sau khép đôi ng và c (có hai điểm khép ở cửa mềm và ở môi) chỉ đứng sau u, ô, o. Khi nào muốn đọc u, ô, o với âm kèm sau của mềm ng và c, phải đổi u thành uu, ô thành ôô, o thành oo. Thí-dụ: Thăng úc (tiếng địa-phương miền Nam - Miền Bắc phát-âm là **thàng út.**), *cốc* [ghi âm "coke" của tiếng Mĩ], đảo **Cốc** [ghi âm "Corse" của Pháp], *quần sóc*, *huong* (tiếng địa-phương miền Nam - Miền Bắc phát-âm là **hôn.**), *kêu công-công*, *cái xoong* (*soong*), *boong tàu*, *loong-toong*...

Như vậy, uu, ôô và oo chỉ là u, ô và o khi đứng trước các âm kèm sau c và ng có một điểm khép ở cửa mềm. Còn các âm chính a, ă, â, e, iê, uô, ư, ươ khi xuất-hiện trước âm kèm sau c và ng, thì c và ng chỉ có một điểm khép ở cửa mềm.

chữ dễ coi. Thí-dụ: Mía, miêng, tía, tiết, giữa, giường, dựa, được, chùa, chuồng, lúa, luốt...

la, ma, nghiêng-nghiêng...
 lá, má, mía, miêng, ngáng, lui-thúi, hương, hươc, quá, quát...
 lã, bẽn-lẽn, bỡ-ngỡ, lưỡng-lự...
 là, chèn, kèng, thuy, thúi, cà, cào, thềm-thuồng, cà, quà...
 lả, lui-thúi, thuy, quý, quỳnh, của, thua, thuở, chữa, chường...
 lạ, ma, mạng, cựa, lượng, chia, chiềng...

Những chữ tận cùng bằng p t ch c (cả âm của mềm lẫn âm khép đôi) chỉ nhận một trong hai thanh: sắc và nặng. Lốp, lợp; mát, mạt; êch, ệch; bác, bặc; bóc, bọc...

5. Đặc-điểm chữ viết của mỗi đôt âm

Mỗi đôt âm trong tiếng Việt được ghi bằng một chữ. Mỗi chữ chỉ có (1) một đơn-vị âm chính, (2) một âm nửa trước, (3) một âm nửa sau, (4) một âm kèm trước, (5) một âm kèm sau, và (6) một thanh cảm-nhiệm trên âm chính, theo thứ-tự sau đây:

		Thanh	
(Âm kèm trước)	(Âm nửa trước)	Âm chính	(Âm nửa sau) hay (Âm kèm sau)

Các âm trong ngoặc () có cũng được, không cũng được.

1. Mỗi chữ chỉ có một đơn-vị âm chính. Chữ gọn nhất chỉ gồm có một âm chính (nguyên-âm, mẫu-âm) và một thanh (không có âm nào khác đi trước và đi sau). Mạ, méch, nét, nước, chú, chút, úc, ùng, u, a, e, ư, ơ,...

2.1. Mỗi chữ chỉ có một âm nửa trước (chúm). Oa, oan, ngoan; oản, loãn; oe, hoe, hoen; uân, huân, quân; que, quen...

2.2. Mỗi chữ chỉ có một âm nửa sau (hoặc chúm hoặc nhéch). Ao, eo, hao, heo, au, âu, êu, mau, mầu, nếu, ai, hai, oi, mới, áy, hay, chạy, mấy...

Âm nửa trước có thể đứng đầu một chữ hay đứng sau âm kèm trước. Oa, oan, ngoan; oản, loãn; oe, hoe, hoen; uân, huân, quân; que, quen...

Âm nửa sau bao giờ cũng đứng ở vị-trí cuối cùng của một chữ. Ao, eo, hao, heo, au, âu, êu, mau, mầu, nếu, ai, hai, oi, mới, áy, hay, chạy, mấy...

Mỗi chữ chỉ có thể có một âm nửa trước và một âm nửa sau. Khuều-khoào, quều-quào, ngoèo, ngoéo, khoèo, ngoáy, loay-hoay, loài, hoài, ngoài, nguậy, quậy, queo...

3.1. Mỗi chữ chỉ có một âm kèm trước. Âm kèm trước bao giờ cũng là đơn (Ch, nh, ph, th, tr viết bằng hai chữ, nhưng chỉ là một âm kèm đơn.) Ba, bán, cắn, che, dữ, đến, nhà, phì-phèo, rậm-rạp, thăm-thì, trong-trẻo, vi-vu...

3.2. Mỗi chữ chỉ có một âm kèm sau. Âm kèm sau bao giờ cũng là đơn (Ch, nh viết bằng hai chữ, nhưng chỉ là một âm kèm đơn.) Ích, ịch, ạch, ệch, ếch, inh, anh, ênh, úc, óc, óc, ung, ông, ong... (Hai âm kèm c, ng đứng sau u, ô, o là âm khép đôi, nhưng chỉ là một âm.)

Mỗi chữ chỉ có một âm kèm trước và một âm kèm sau. Nghịch-ngợm, nhếch-nhác, khanh-khách...

4. Âm nửa sau và âm kèm sau không bao giờ xuất-hiện cùng một lúc. Có âm nửa sau thì không có âm kèm sau. Có âm kèm sau thì không có âm nửa sau. Sau, san; sai, sang; bát, báo; bốn, bồi...

5. Trong mỗi chữ chỉ có một thanh (hay thính). Thanh chỉ cảm-nhiệm trên âm chính. A, à, á, ả, ạ, va, vá, vã, và, vạ, vạ, ben, bén, bển, bèn, bển, bẹn, liêng, liêng, liêng, liêng, liêng, liêng, khuều, ngoáo, ngoeo, ngoéo, ngoèo, ngoèo, ngoèo...¹³

6. Trường-hợp đặc-biệt

Trường-hợp uu, ôô, oo

Thông-thường u, ô và o chỉ đứng trước âm kèm c và ng (khép đôi) như trong uc, ôc, oc; ung, ông, ong; lúc, lóc, lóc, lung, lông, long...) Khi phát-âm úc, óc, óc, ung, ông, ong... có hai điểm khép ở cửa mềm và ở môi.

Còn các âm chính a, ă, â, e, iê, u ô, ư, ươ khi xuất-hiện trước âm kèm sau c và ng (thêm trường-hợp ê đứng trước ng), c và ng chỉ có một điểm khép ở cửa mềm.

Nếu u, ô và o muốn xuất-hiện trước âm kèm sau c và ng (cửa mềm), hệ-thống Chữ Quốc-ngữ hiện nay bắt-buộc phải đổi u thành uu, ô thành ôô và o thành oo. Thí-dụ: *thằng uúc* (tiếng miền Nam - Miền Bắc phát-âm và viết là **thằng út**), *côóc* [ghi âm "coke" của tiếng Mĩ], đảo **Coóc** [ghi âm "Corse" của Pháp], *quần soóc*, *huung* (tiếng miền Nam - Miền Bắc phát-âm và viết là **hôn**), *kêu công-công*, *cái soong (xoong)*, *boong tàu*, *loong-toong*...

¹³ Nếu chấp-nhận nguyên-tắc này sẽ phải viết những chữ mà mỗi người viết một lối (không ai chịu ai) như sau: thúi, thuy, cú, quý, thuờ, quở, quả, què, quế, hoà, hào, hoè, hèo, ngoé, khoá...

Như vậy, uu, ôô và oo chỉ là u, ô và o khi đứng trước các âm kèm sau c và ng có một điểm khép ở cửa mềm.

Trường-hợp quốc

Trong chữ **quốc**, vận là **uôc** âm chính là **uô**. Người miền Bắc phát-âm **quốc** giống hệt **cuốc**. Tuy-nhiên, nếu âm chính của **quốc** là **uô**, thì **q** là âm kèm. Như vậy, không thích-hợp với hệ-thống chữ Quốc-ngữ. Vì **q** bao giờ cũng đứng trước âm nửa **u**, và âm nửa **u** không bao giờ xuất-hiện trước âm chính **ô**.

Thực ra, trường-hợp ngoại-lệ này bắt nguồn từ tiếng Việt xưa **quác**. Ngày nay, âm **quác** đã biến thành **cuốc** (tiếng miền Bắc). Đáng lẽ người miền Bắc có thể viết là **cuốc-gia**, **cuốc-tế**, **cuốc-phòng**, **cứu-cuốc**. Tuy-nhiên, ngày nay vẫn viết là **quốc** để người học-hỏi tiếng Việt nhớ tới âm **quác** (nhiều người miền Nam vẫn phát âm là **quác**). Nhất là, người hay xuyên-tạc không thể lẫn-lộn việc **quốc-gia** với công việc **cuốc đất làm vườn**.

Trường-hợp giền

Giền có hai cách đọc:

1. Nếu đọc giêng, giếng, giềng, giết thì phải đọc giền giống như diền (đọc theo tiếng miền Bắc).

Chữ Viêt	Âm kèm	Vận	Thanh
giêng	g	iêng	Ngang (không dấu)
giếng	g	iêng	Sắc
giềng	g	iêng	Huyền
giếm	g	iêm	Sắc
giền	g	iên	Huyền
giết	g	iết	Sắc
gìn	g	in	Huyền

2. Nếu đọc Giê-su thì phải đọc giền giống như dền (đọc theo tiếng miền Bắc)

Chữ Viêt	Âm kèm	Vận	Thanh
giê	gi	e	Hỏi
gieo	gi	eo	Ngang (không dấu)
giê (trong Giê-su)	gi	ê	Ngang (không dấu)
giền	gi	ên	Huyền

Vì sự rắc-rối này, có nhiều người bỏ giền, viết là dền.

Trường-hợp oi/ây ai/ay ao/au

Âm nửa y sau â không khác gì âm nửa i sau ơ.

Âm nửa y trong ay không khác gì âm nửa i trong ai. Âm nửa giống nhau, nhưng âm chính khác nhau. Cũng vậy, âm nửa sau trong ao và au giống nhau, nhưng âm chính khác nhau. Một âm chính ngắn một âm chính dài (trường-hợp trên) và một âm chính dài một âm chính ngắn (trường-hợp dưới).

Trường-hợp pl

Pl chỉ dùng để viết tên địa-phương: **Plê-cu** (Có người vẫn viết theo lối của người Pháp để lại: Pleiku.) hay **Plây-cu** (Hiện nay còn viết là Plây ku.)

Theo nhà ngữ-học Phạm-Văn-Phúc, âm kèm trước **pl** thuộc một âm-hệ khác (âm-hệ tiếng nói của đồng-bào thiểu-số ở khu-vực có thành-phố Plê-cu (?)), không nên cho vào hệ-thống chữ Quốc-ngữ.

7. Một số chữ viết sai thường thấy

Sai	Đúng
âm-ĩ, âm ã	âm-ỹ
âm-ì, âm ì	âm-ỳ
âm-ỉ, âm ỉ	âm-ỷ
Chapa	Sa-pa
Đa-kao	Đa-cao
để í	để ý
đi ị	đi ỳ
Hànội, Hanoi	Hà-nội
Hồng-kông, Hongkong	Hồng-công
ì-âm, ì âm	ỳ-âm
ỉ-eo, ỉ eo	ỷ-eo
năn-nỉ ỉ-ôi	năn-nỉ ỷ-ôi
ích-kỷ, ích kỷ	ích-kỉ
Kontum	Con-tum
lợn ỉ	lợn ỷ
Mê-kông, Mê kông	Mê-công
nước Mĩ	nước Mỹ
Plây ku	Plây-cu
Pleiku	Plê-cu
quí, quí, quý	quý

Qui-nhon	Quy-nhon
Sàigòn, Saigon	Sài-gòn

8. Vận

Vận là một phần của chữ không kể âm kèm trước và thanh. Thí-dụ:

lan	vận là	an
án	vận là	an
thanh	vận là	anh
khuyên	vận là	uyên
ngoè	vận là	oè

Các vận trong tiếng Việt gồm có:

	-p -m	-t -n	-ch -nh	-c -ng	-c -ng	-i/y	-o/u
a	ap	at	ach	ac	-		
	am	an	anh	ang	-	ai	ao
(ã)	ãp	ãt	-	ãc	-		
	ãm	ãn	-	ãng	-	ay	au
(â)	âp	ât	-	âc	-		
	âm	ân	-	âng	-	ây	âu
e	ep	et	-	ec	-		
	em	en	-	eng	-	-	eo
ê	êp	êt	êch	-	-		
	êm	ên	ênh	êng	-	-	êu
y/i-	ip	it	ich	-	-		
	im	in	inh	-	-	-	iu
ia/iê-	iêp	iêt	-	iêc	-		
	iêm	iên	-	iêng	-	-	iêu
ya/yê-		yêt	-		-		
	yêm	yên	-	yêng	-	-	yêu
o	op	ot	-	ooc	oc		
	om	on	-	oong	ong	oi	-
ô	ôp	ôt	-	ôôc	ôc		
	ôm	ôn	-	ông	ong	ôi	-
ơ	ơp	ơt	-	ơc	-		
	om	on	-	ong	-	oi	ou
ơư							
u	up	ut	-	uuc	uc		
	um	un	-	uung	ung	ui	-
ua/uô	uôp	uôt	-	uôc	-		
	uôm	uôn	-	uông	-	uôi	-
ư		ưt	-	ưc	-		
		ưn	-	ưng	-	ưi	ưu
ưạ/ ươ	ươp	ươt	-	ươc	-		
	ươm	ươn	-	ương	-	ươi	ươu

êng, ơc, ong, uuc, uung thường chỉ dùng để nói.

Các vận bắt đầu bằng âm nửa chúm u/o.

Âm nửa chúm **o** đứng trước âm chính (trước và giữa) e, ă, a.

Âm nửa chúm **u** đứng trước âm chính (trước và giữa) y, ya, yê-, ê, ơ, â.

Âm nửa chúm **u/o** không bao giờ đứng trước âm chính sau u, ua/uô, ô, o. (Trừ trường-hợp quọ.)

Nếu âm kèm đứng trước âm nửa là q, âm nửa đi theo bao giờ cũng là u.

(Những vận ở trong hàng có (q) ở trước chỉ đứng sau q và u là âm nửa.)

oa	oap	oat	oach	oac	-		
	oam	oan	oanh	oang	-	oai	oao
(q)ua		uat	uach	uac	-		
(q)		uan	uanh	uang	-	uai	uao
(oă-)		oăt	-	oăc	-		
	oăm	oăn	-	oăng	-	oay	-
(q)	uăp	uăt	-	uăc	-		
(q)	uăm	uăn	-	uăng	-	uay	uau
(uâ-)	-	uât	-	uâc	-		
	-	uân	-	uâng	-	uây	uâu
oe		oet	-	-	-		
	oem	oen	-	-	-	-	oeo
(q)ue		uet	-	-	-		
(q)		uen	-	-	-	-	ueo
uê		uêt	uêch	-	-		
		uên	uênh	-	-	-	uêu
uy	uyp	uyt	uych	-	-		
		uyn	uynh	-	-	-	uyu
uya		uyêt	-	-	-		
		uyên	-	-	-	-	-
(q)uo							
uơ		uot	-	-	-		
		uon	-	-	-	uoi	

9. Chữ cái:

Sau khi tìm-hiểu hệ-thống Chữ Quốc-ngữ, các âm chính, âm nửa (viết giống âm chính), âm kèm và thanh (hay thính) được xếp theo thứ-tự từ **a** tới **các thanh** như sau:

A ă â b c/k/q ch d đ e ê g/gh g/gi h i/y ia/iê/ya/yê (k)
 kh l m n ng/ngnh nh o ô ơ p ph (q) r s t th tr u
 ua/uô ư ur/uơ v x (y) (yê) và sáu thanh (hay thính):
 ngang (không dấu) sắc ˊ ngã ˘ huyền ˋ hỏi ˊ nặng ˊ .

Các chữ cái này được đọc và đặt tên như thế nào?

Các âm chính được đọc như từ trước tới nay (**a** **ă** [đọc là á] **â** [đọc là ớ] **e** **ê** **i** [trên] **y** [dưới] **ia/iê/ya/yê** [đọc là ‘ia’] **o** **ô** **ơ** **u** **ua/uô** [đọc là ‘ua’] **ư** **ura/ươ** [đọc là ‘ura’]).

Sáu thanh có năm dấu vẫn được đặt tên là sắc, ngã, huyền, hỏi, nặng. Thanh ngang không có dấu.

Còn lại các âm kèm (b c/k/q ch d đ g/gh g/gi h (k) kh l m n ng/ngh nh p ph (q) r s t th tr v x) cho tới nay vẫn không ai chịu ai.

Cách đọc chữ cái có từ thời thuộc Pháp (trước năm 1945) không hợp-lí¹⁴ đã được phong-trào chống nạn mù chữ thời kháng-chiến chống Pháp (1945-1954) sửa đổi. Tuy-nhiên cách đọc mới này cũng chưa đầy-đủ nên nhiều người dạy học vẫn theo cả lối cũ¹⁵.

¹⁴ Chữ cái của Chữ Quốc-ngữ dưới thời thuộc Pháp gồm có:

A b c d đ e g h i k l m n o p q r s t u v x y.

Và được đọc là:

a bê sê dê ê e giê hát y ca e-lờ em-mờ en-nờ o pê cu e-rờ ét-si tê u vê ích-xi y-cà-rét. Sau đó, nếu được hỏi, mới thêm a ă â (đọc là a á ớ), e ê, o ô ơ, u ư, sắc huyền hỏi ngã nặng. Trong nhiều tự-điển và từ-điển vẫn để chung a ă â vào một phần; e ê, o ô ơ, u ư cũng vậy.

Cách đọc này giông-giống như cách đọc chữ cái của tiếng Pháp thời thuộc Pháp. Có nhiều người Việt đọc giống hệt như chữ cái của Pháp.

C đọc là sê sai hoàn-toàn nhưng bị bắt-buộc nên khi đánh vần sê a ca gần như ai cũng phải chấp-nhận; đọc mãi thành quen. Có người đọc sê a sa đã bị chê là ngu-dốt.

G đọc là giê chỉ thích-hợp với một số chữ (gi, gí, giết, giêng, giéng, giềng, giết...), không hợp với ga, gá, gã, gả, gang, gáp-gỡ, gù, gương, gám, gằm, găng, gãng..

¹⁵ Thí-dụ Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang ở San Diego, tiểu-bang California, nước Mĩ.

Lên mạng của **Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang** <http://www.van-lang.org/> sẽ thấy sự phức-tạp và phiền-toái, gây trở-ngại cho việc học-hỏi chữ viết của người Việt như thế nào.

Bảng chữ cái

Thứ Tự	Chữ cái		Tên chữ cái	Đọc là	Thứ Tự	Chữ cái		Tên chữ cái	Đọc là
	thường	hoa				thường	hoa		
1	a	A	a	a	16	n	N	en-nờ	nờ
2	ă	Ă	á	á	17	o	O	o	o
3	â	Â	ớ	ớ	18	ô	Ô	ô	ô
4	b	B	bê	bờ	19	ơ	Ơ	ơ	ơ
5	c	C	xê	cờ	20	p	P	pê	pờ

6	d	D	dê	dờ	21	q	Q	cu	quờ
7	đ	Đ	đê	đờ	22	r	R	e-rờ	rờ
8	e	E	e	e	23	s	S	ét-sì	sờ
9	ê	Ê	ê	ê	24	t	T	tê	tờ
10	g	G	giê	gờ	25	u	U	u	u
11	h	H	hát	hờ	26	ur	U'	ur	ur
12	i	I	i ngắn	i	27	v	V	vê	vờ
13	k	K	ka	ka	28	x	X	ích-xì	xờ
14	l	L	e-lờ	lờ	29	y	Y	i dài	i-gờ-rét
15	m	M	em-mờ	mờ					/igrek/



Bảng gọi tên các phụ âm kép

Chữ ghi âm	Đọc là	Chữ ghi âm	Đọc là
ch	chờ	ngh	ngờ/ngờ-hát
gh	gờ/gờ-hát	nh	nhờ
gi	gì	ph	phờ
kh	khờ	th	thờ
ng	ngờ	tr	trờ

Ghi chú: Tên chữ cái được Việt hóa từ tiếng Pháp; các em không cần thiết phải biết trong giai đoạn đầu, và có thể thay thế bằng tên Mỹ [ây, bi, xi, đi...] mà các em quen dùng. Tuy nhiên khi đánh vần các em phải dùng cách đọc Việt [bờ, cờ, dờ, đờ...], không thay thế âm Pháp hay Mỹ [thí dụ: KHÔNG được đánh vần bi-ây-ba-huyền-bà, hay bê-ô-bô-sắc-bô...]

Hai phần “Tên chữ cái” và “Đọc là” quá rắc-rối, gây khó-khăn cho việc học.

K tên là **ka**, đọc là **ka**. Chữ Việt ngày nay không có chữ nào viết là **ka**. (Có thể là **ca** viết khác đi?)

Q đọc là **quờ** không đúng. **Q** là một âm kèm như **c** và **k**., chỉ khác là **q** bao giờ cũng đứng trước (âm nửa) **u**. **Quờ** bao gồm một âm kèm (**q**) và một âm nửa (**u**).

Gh đọc là **gờ/gờ-hát**. Sao lạ vậy? Một cách viết, hai cách đọc. Nếu đọc là **gờ-hát**, làm sao ráp vần **ghènh**, **ghê**, **ghì**, **ghiên**... Chẳng lẽ lại bắt người học phải chấp-nhận sự vô-lí như thời thuộc Pháp?

Ngh đọc là **ngờ/ngờ-hát** cũng vô lí như **gh**.

Từ ngày khoa-học về tiếng nói (ngữ-học, ngôn-ngữ-học) phát-triển mạnh, cách đọc chữ cái của hệ-thống Chữ Quốc-ngữ, cả tên gọi chữ cái, cũng không còn là vấn-đề khó-khăn như trước nữa.

Các âm kèm (phụ-âm, tử-âm, vệ-âm) chỉ có thể đọc ra được (phát âm được) nếu đọc cùng với một âm chính (nguyên-âm, mẫu-âm)

Mượn a, b sẽ đọc thành ba.

Mượn ê, b sẽ đọc thành bê.

Mượn i, b sẽ đọc thành bi.

Mượn ơ, b sẽ đọc thành bơ.

Mượn u, d sẽ đọc thành du.

Mượn ê, ph sẽ đọc thành phê...

Các âm kèm có thể đọc với bất-cứ âm chính nào, miễn sao hợp-lí và dễ đọc dễ nhớ.

Trong hệ-thống Chữ Quốc-ngữ, khó-khăn nhất là phân-biệt các âm-vị có nhiều cách viết khác nhau:

Gi đọc là **giờ**. Làm sao giải-thích gi, jí, giêng, giêng, giết... Làm sao thấy được sự khác biệt giữa **g** (giêng, giết) và **gi** (giang, giặc)?

Có phải khi phát-âm, **i** (có tên là **i ngắn**, đọc là **i**) ngắn hơn **y** (tên là **i dài**, đọc là **i-gờ-rét**) không?

Tại sao gọi **ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, th, tr** là phụ-âm kép? Thử đọc cha, ghi, gia, khá, ngà, nghe, nhớ, phở, thờ, trở sẽ thấy các phụ-âm đó không phải là phụ-âm kép. Có lẽ Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang chỉ nói đến cách viết mà không quan-tâm đến cách nói cách đọc, bỏ quên ý-nghĩa và định-nghĩa của “phụ-âm”.

Còn về cách đánh vần của Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang, đây là một thí-dụ:

Thí dụ: chữ “máy” đánh vần “mờ-a-ma-i-gờ-rét-may-sắc-máy” để phân biệt với chữ “mái” được đánh vần “mờ-a-ma-i-mai-sắc-mái”.

Đánh vần như thế mà phân-biệt được **máy** và **mái**, thì quả thật là một gánh nặng cho người học, nhất là các học-sinh sinh-đề và lớn lên ở Mỹ.

Thêm một thí-dụ nữa của Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang:

Thí dụ:

Thi đánh vần (ghép chữ) chữ TRƯỜNG, thí sinh phải xướng lên là “TÊ, E-RỒ, U, Ồ, EN-NỒ, GIÊ, (dấu) HUYỀN, TRƯỜNG.”

Lưu ý : Những phụ âm ghép CH, KH, TR, v.v. phải được **xướng tên từng chữ cái** : “XÊ, HÁT”, “KA, HÁT”, “TÊ, E-RỒ”, v.v. mà **không** xướng tên vần “CHỜ”, “KHỜ”, “TRỜ” ...

Trở lại trường hợp chữ Y: Trong các cuộc thi, xướng tên “I-Dài” hay “I-GỜ-RÉT” thường đều được ban giám khảo chấp nhận. Tuy nhiên, nếu chỉ xướng tên “I” là sai.

Nói tóm lại, đường-lối dạy tiếng Việt và chữ Việt của Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang kết-hợp sự phiến-toái và vô-lí thời thuộc Pháp, kèm thêm sự thiếu hoàn-hảo của phong-trào chống nạn mù chữ thời kháng-chiến chống Pháp.

C, k và q là ba cách viết của âm-vị /k/
G và gh là hai cách viết của âm-vị /g/
....

Vì **k** chỉ đứng trước các âm chính trước (i, ia, iê, ê, e). (Thí-dụ: ki, kia, kiến, kê, cò-kè...) nên đọc k với ê: **kê**. **Ki** đánh vần là **kê i ki**.

C không bao giờ đứng trước i, ia, iê, ê, e, nên đọc với ơ. Vì ơ là âm chính dễ đọc nhất, miệng không phải mở lớn quá, cũng không phải khép nhỏ qua, cũng không cần phải chúm môi lại. **C** đọc là **cơ**. Cơ, cu, cura, cân, cần, cần... (**Cư** đánh vần là cơ u **cư**. **Cơ** đánh vần là cơ ơ **cơ**...)

Q bao giờ cũng đứng trước âm nửa chúm **u**, nên có thể đọc là **cu**¹⁶. (**Qua** đánh vần là cu u **cư** a **qua**.)

Giông-giống như vậy, **ng** bao giờ cũng đứng trước âm kèm trước (i, ia, iê, ê, e) nên đọc với ê. **Ng** đọc là **ngê**. Nghi, nghĩa, nghiên, nghê, nghe... (**Nghi** đánh vần là ngê i **ngi**.)

Ng không bao giờ đứng trước âm kèm trước (i, ia, iê, ê, e) nên đọc với ơ. **Ng** đọc là **ngơ**. Nga, ngu, ngô, ngỏ... (**Nga** đánh vần là ngơ a **nga**.)

Cũng vậy, **gh** bao giờ cũng đứng trước âm kèm trước (i, ia, iê, ê, e) nên đọc với ê. Gh đọc là **ghê**. Ghi, ghiên, ghê, ghét... (**Ghi** đánh vần là ghê i **ghi**.)

G không bao giờ đứng trước âm kèm trước (i, iê, ê, e) nên đọc với ơ. **G** đọc là **gơ**. Gà, gù, gô, gở... (**Gà** đánh vần là gơ a **ga** huyền **gà**.)

Đến khi **g** đứng trước i, iê, ê, e, g không phải là một trong hai biến-thái g [gơ] và gh [ghê] mà là một âm khác. Khi đó, **g** là một trong hai biến-thái **g** và **gi**. Nếu dùng Tự-mẫu ngữ-âm quốc-tế (IPA – International Phonetic Association), g và gi là [z] (âm cọ, núu, tỏ)

g [z] đứng trước i, iê và ya. Cái gì, gích, gìn, tháng giêng, cô láng-giêng, giết, giểu...

gi [z] đứng trước ê, e, ư, ua, ươ, ơ, â, a, u, ua, uô, ô và o. Chúa Giê-su, gié lúa, hạt giẻ, giẻ rách, gieo, giữ, giữa, giường, giờ, giới, giấy, gia, giang, giũ, giục, giùm, giống, giống, giọng...

¹⁶ Có người đề-nghị đọc qu là **quơ**. Nhưng q và u là một âm kèm và một âm nửa. Âm quơ đối với nhiều người là một âm rất khó đọc. Nên đọc q là cu để đánh vần hơn.

g [giơ]	i iê/ya	ư ura/ươ	u ua/uô
gi [gi]	ê e	ơ â a	ô o

gh [ghê]**g** [gơ]**ngh** [nghê]**ng** [ngơ]**k** [kê]**c** [cơ]**q(u)**

g [z] (đứng trước i, iê và ya) đọc là **giơ**. Cái **gi**, **gích**, **gìn**, tháng **giêng**, cô **láng-giềng**, **giết**, **giểu**... (**Gi** đánh vần là **giơ** i **gi** huyền **gi**. **Gìn** đánh vần là **giơ** i **gi** nơ **gìn** huyền **gìn**.)

gi [z] (đứng trước ê, e, ư, ura, ươ, ơ, â, a, u, ua, uô, ô và o) tuy viết là g và i nhưng là một âm kèm đơn, nên đọc với **i** cho dễ nhớ. **Gi** đọc là **gi**. Chúa **Giê-su**, **gié** lúa, **hạt gié**, **gié rách**, **gieo**, **giữ**, **giữa**, **giường**, **giờ**, **giới**, **giấy**, **gia**, **giang**, **giũ**, **giục**, **giùm**, **giống**, **giống**, **giọng**...

Các âm kèm còn lại đọc với **ơ**.

Tóm lại, khi đánh vần, các âm kèm đọc như sau:

b đọc là **bơ**c đọc là **cơ**ch đọc là **chơ**d đọc là **dơ**đ đọc là **đơ**g [g] đọc là **gơ**g [z] đọc là **giơ**gh [g] đọc là **ghê**gi [z] đọc là **gi**h đọc là **hơ**k đọc là **kê**kh đọc là **khơ**l đọc là **lơ**m đọc là **mơ**n đọc là **nơ**ng đọc là **ngơ**k đọc là **kê**q đọc là **cu**gh [g] đọc là **ghê**gi [z] đọc là **gi**g [g] đọc là **gơ**g [z] đọc là **giơ**c đọc là **cơ**q đọc là **cu**ngh đọc là **nghê**

ngh đọc là nghe ng đọc là ngơ
 nh đọc là nhơ
 p đọc là pơ
 ph đọc là phơ
 q đọc là cu c đọc là cơ k đọc là kê
 r đọc là rơ
 s đọc là sơ
 t đọc là tơ
 th đọc là thơ
 tr đọc là trơ
 v đọc là vơ
 x đọc là xơ

Nói gọn lại, các chữ cái trong hệ-thống Chữ Quốc-ngữ

a ă â b c/k/q ch d đ e ê g/gh g/gi h
 i/y ia/iê/ya/yê (k) kh l m n ng/ngh nh
 o ô ơ p ph (q) r s t th tr u ua/uô ư
 ua/ươ v x (y) (yê) ngang (không dấu) sắc ngã ~
 huyền ` hỏi ' nặng .

được đọc là

a á ó bơ cơ/kê/cu chơ dơ chơ e ê gơ/ghê giơ/gi hơ
 y/y ia/ia/ia/ia (kê) khơ lơ mơ nơ ngơ/nghê nhơ
 o ô ơ pơ phơ (cu) rơ sơ tơ thơ trơ u ua/ua ư
 ua/ua vơ xơ (y) (ia) ngang sắc ngã huyền hỏi nặng

Cách đọc này cũng là tên gọi các chữ cái.

*

Cho đến nay, hệ-thống chữ viết của người Việt vẫn còn được gọi là hệ-thống chữ Quốc-ngữ¹⁷. Hệ-thống này không hoàn-toàn là một hệ-thống âm-vị nhưng có tiêu-chuẩn rõ-ràng. Trường-hợp giền có thể đọc theo hai

¹⁷ Chữ Quốc ngữ có nghĩa là chữ viết ghi lại tiếng nói của (đất) nước. Chữ Nôm (ngày xưa) và Chữ Quốc-ngữ (ngày nay) – đều là chữ viết dùng để ghi lại tiếng nói của cả nước, đều là chữ quốc-ngữ. Vì thế, có thể gọi Chữ Quốc-ngữ ngày nay là Chữ Quốc-ngữ Mới.

cách khác nhau đã có nhiều người đổi thành dền, giăt-gya tuy hợp-lí nhưng khó-khăn cho người mới học, cũng có người viết là đia cho dễ-dàng hơn. Âm nửa trong ây, ay, au và âm nửa trong oi, ai, ao giống hệt nhưng viết khác nhau có thể sửa được. Nhưng cho đến nay vẫn chưa được bàn tới. Có thể sự thay-đổi sẽ gây ra sự phản-đổi, giống như sự thay-đổi i thành y trong huỳnh, quỳnh, qui, quít... cho đến nay vẫn có nhiều người luyến-tiếc muốn giữ lại, không chịu viết là quy, quýt... Còn trường-hợp quốc do chữ đã khá xưa là quác, nhưng quác vẫn còn trong một vài tiếng địa-phương, nên có thể tạm chấp-nhận được. Hi-vọng trong tương-lai, những lỗi viết bừa-bãi (mỗi người viết một khác) sẽ dần-dần được viết theo lối nào đúng và hợp-lí, để cho người học tiếp-nhận chữ viết nhanh hơn và dễ-dàng hơn.

Phạm-Văn-Hải
Phạm-Hải-Tổ-Anh

Tài-liệu Tham-khảo

Buttinger, Joseph. *Vietnam - A Political History*. New York: Frederick A. Praeger, 1968.

De Francis, John. *Colonialism and Language Policy in Vietnam*. The Hague: Mouton, 1977.

Đỗ, Quang-Chính. *La Mission au Vietnam 1624-1630 et 1640-1645 d'Alexandre de Rhodes, s.j., Avignonais*, Paris: Sorbone, 1969.

Đỗ-Quang-Chính. *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*. Sài-gòn: Tủ Sách Ra Khơi, 1972.

Đỗ-Quang-Chính. “Trình độ chữ Quốc ngữ mới của Linh mục Đắc Lộ, từ năm 1625 đến năm 1644” *Phương Đông*, số 7, tháng Giêng năm 1972, tr. 15-21

Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Hóa Sử Yếu (in lần thứ mười)*. Sài-gòn Trung Tâm Học Liệu, 1968.

Hoàng, Ngọc Thành. “Quốc ngữ and the Development of Modern Vietnamese Literature. “trong *Aspects of Vietnamese History* to Walter F.Vella sưu tập, tr.191-236. Hawaii: The University Press of Hawaii, 1973.

Hoàng-Xuân-Hãn. “Một vài Văn kiện bằng Quốc âm Tàng trữ ở Âu châu.” *Đại học*, số 10, tháng 7, năm 1959, tr 108-119.

Lê-Ngọc-Trụ. “Chữ Quốc ngữ từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX” *Việt Nam Khảo Cổ Tập San*, số 2, năm 1961, tr.113-136.

Lê-Ngọc-Trụ. *Việt-ngữ chánh-tả tự-vị*, Sài-gòn: Thanh-Tân, 1959.

Le, Nicole-Dominique. *Les Mission Etrangère et la pénétration française au Vietnam*, Paris: Muton, 1875.

Maybon, Charles B. *Histoire moderne du pays d'Annam (1592-1820): Etude sur les premiers rapports des Européens et des dynastie annamite des Nguyen*. Paris: librairie Plon, 1920.

Nguyễn, Đình-Hòa. “The Demotic System of Writing in Vietnam” *Journal of the American Oriental Society*, số 79, năm 1959, tr 270-274.

Nguyễn, Đình-Hòa. *Tiếng Việt không son phấn*. Amsterdam: John Benjamins Publishing Co, 1997.

Nguyễn Hồng. *Lịch sử Truyền Giáo Ở Việt Nam*. Sài-gòn: Hiện Tại, 1959.

Nguyễn, Chí-Thiết. *Le Catechisme du Pere Alexandre de Rhodes et l'âme Vietnamienne*, Rô-ma: Đại học Giáo Hoàng Urbana, 1970.

Nguyễn, Khắc-Xuyên. *Le Catéchisme en langue Vietnamienne Romanisée du Père Alexandre de Rhodes*. Rô-ma: Đại học Gregorianna, 1958.

Nguyễn-Khắc-Xuyên. “Chung quanh Vấn đề Thành lập chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ vào năm 1645” *Văn hóa Nguyệt san, loại mới*, số 48, tháng 1-2, năm 1960, tr. 1-14

Nguyễn-Khắc-Xuyên. “Quan điểm Thần học trong “Phép giảng tám ngày” của giáo sĩ Đắc Lộ” *Đại Học*, tháng 2, năm 1961, tr.37-57.

Nguyễn-Khắc-Xuyên. “Giáo sĩ A-lich-son với chữ Quốc ngữ.” *Việt Nam Khảo Cổ Tập San*, số 2, năm 1961, tr. 76-107.

Nguyễn-Khắc-Xuyên. “Giáo sĩ Đắc Lộ với Công Việc Xuất Bản” *Việt Nam Khảo Cổ Tập San*, số 2, năm 1961, tr. 183-194.

Nguyễn-Phước-Đáng. “Thử Nghiệm Cứu Chữ Quốc Ngữ Theo Cái Nhìn Việt Nam.” California, 2012. (Nhận được qua Nguyễn-Thị-Kim-Ngân, đề ngày 17-2-2012.)

Phạm-Đình-Khiêm. *Người Chứng Thứ Nhất. Lịch Sử Tôn Giáo. Chính trị miền Nam đầu thế kỷ XVII*. Sài-gòn, 1959.

Phạm-Quỳnh. “Khảo về chữ Quốc ngữ”. *Nam Phong, tập XXI, số 122*, tr.327-339.

Phạm-Văn-Hải. *Chữ Hán và Tiếng Hán-Việt*. Falls Church, Virginia: Quỳnh-Anh, 2005.

Phạm-Văn-Hải. *Tiếng Kèm (Bản In Lần Thứ Ba)*. Falls Church, Virginia: Quỳnh-Anh, 2005.

Phạm-Văn-Hải. *Vấn tiếng Việt – Cách Đọc Chữ Cái – Cách Đánh Vấn*. Washington, D.C.: Phòng Tuyên Úy, Hội Sinh Viên Công Giáo Tại Mỹ, 1977.

Phạm-Văn-Hải và Vũ-Thị-Dung. “*Sự Hình-thành chữ Quốc ngữ và Những Người Có Công*”. *Tuần Báo Thời Báo* số 388 ngày 26 tháng 6 năm 1999, trang 70, 74; số 389 ngày 3 tháng 7 năm 1999, trang 70, 74; và số 390 ngày 10 tháng 7 năm 1999, trang 92, 94 và 98.

Phan-Phát-Huôn. *Việt Nam Giáo Sử. Quyển I (1533-1933)* (in lần thứ hai). Sài-gòn: Cứu Thế Tùng Thư, 1965.

Tân-Phát. *Méthodes de Cathechese et de Converion du Père Alexandre de Rhodes*. Paris: Đại Học Công Giáo Pa-ri, 1963.

Thanh-Lãng. “*Những Chặng Đường Của Chữ Viêt Quốc Ngữ*” Đại Học, năm thứ IV, số 1, tháng 2 năm 1961, tr. 6-36.

Thanh-Lãng. *Bảng lược đồ Văn học Việt Nam. Quyển Thượng*. Sài-gòn: Trình Bày, 1967.

Thanh-Lãng. *Bảng lược đồ Văn học Việt Nam. Quyển Hạ*. Sài-gòn: Trình Bày, 1967.

Thompson, Virginia, *French Indochina*. New York: Octagon Books, 1968. (in lại bản in năm 1937 của The Macmillan Company for the American Council, Institute of Pacific Relations.)

Trần-Trọng-Kim, *Việt Nam Sử Lược*. Sài-gòn: Trung Tâm Học Liệu, tr 1971.

Trung Tâm Việt Ngữ Hồng Bàng. <http://www.van-lang.org/> ngày 21 và 22 tháng 2 năm 2012.

Võ-Long-Tê. *Lịch Sử Văn Học Công Giáo Việt Nam*. Cuốn I. Sài-gòn, 1965.